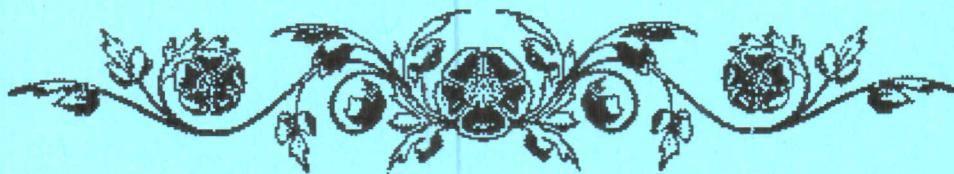


**CÔNG TY CỔ PHẦN CBTS XK MINH HẢI
MINH HAI JOSTOCO**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018**



Cà Mau, ngày 30 tháng 09 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 36,240,943,589 | 60,727,621,211 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 1,053,496,564 | 4,905,158,926 |
| 1. Tiền | 111 | | 1,053,496,564 | 4,905,158,926 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | - | 2,219,232,400 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | 13,357,041,460 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | (11,137,809,060) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 8,097,215,668 | 12,876,996,204 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 5,202,207,346 | 11,367,126,698 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 3,275,553,572 | 1,651,418,735 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 9,678,254,034 | 9,913,750,055 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (10,058,799,284) | (10,055,299,284) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 25,187,822,616 | 38,394,245,552 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 25,187,822,616 | 38,394,245,552 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,902,408,741 | 2,331,988,129 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8.1 | 207,276,716 | 262,260,510 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,619,579,569 | 1,977,524,585 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 75,552,456 | 92,203,034 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 205,789,481,938 | 209,470,531,969 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10,759,335,395 | 13,606,599,953 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 9,559,335,395 | 12,406,599,953 |
| - Nguyên giá | 222 | | 72,676,511,090 | 91,220,972,954 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (63,117,175,695) | (78,814,373,001) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,710,190,007 | 1,710,190,007 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (510,190,007) | (510,190,007) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.11 | 192,542,700,000 | 192,542,700,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 192,445,000,000 | 192,445,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 97,700,000 | 97,700,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2,487,446,543 | 3,321,232,016 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8.2 | 2,487,446,543 | 3,321,232,016 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 242,030,425,527 | 270,198,153,180 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 420,823,269,374 | 445,591,024,082 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 420,673,269,374 | 445,471,024,082 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 25,712,447,847 | 48,656,233,876 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 862,661,822 | 7,410,779,262 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 275,156,573 | 285,619,926 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2,071,295,678 | 2,065,564,718 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15.1 | 150,779,152,295 | 131,591,033,777 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 240,536,075,256 | 255,060,312,620 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 436,479,903 | 401,479,903 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 150,000,000 | 120,000,000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí trả trước dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.15.2 | 150,000,000 | 120,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 440 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 441 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 442 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (178,792,843,847) | (175,392,870,902) |
| I. Nguồn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | (178,792,843,847) | (175,392,870,902) |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 153,227,230,000 | 153,227,230,000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 153,227,230,000 | 153,227,230,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 97,954,499,200 | 97,954,499,200 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1,502,542,138 | 1,502,542,138 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2,715,320,000) | (2,715,320,000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6,912,103,414 | 6,912,103,414 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (435,673,898,599) | (432,273,925,654) |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (432,273,925,654) | (393,753,304,929) |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (3,399,972,945) | (38,520,620,725) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400) | 440 | | 242,030,425,527 | 270,198,153,180 |

Kế toán trưởng



TRẦN QUỐC PHONG

Cà Mau, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Giám đốc



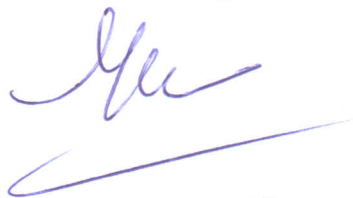
NGUYỄN TẤN DƯƠNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III - NĂM 2018**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|----------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1.1 | 50,636,898,273 | 93,528,970,006 | 221,369,322,675 | 234,638,635,606 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.1.2 | - | 790,545,920 | - | 4,831,257,452 |
| 3. Doanh thu thuần | 10 | 6.1.3 | 50,636,898,273 | 92,738,424,086 | 221,369,322,675 | 229,807,378,154 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 45,022,199,961 | 88,069,391,103 | 198,530,141,323 | 215,555,381,618 |
| 5. Lợi nhuận gộp | 20 | | 5,614,698,312 | 4,669,032,983 | 22,839,181,352 | 14,251,996,536 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 96,055,759 | 121,163,457 | 488,446,942 | 437,463,559 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 9,430,356,437 | 56,658,284 | 20,238,142,089 | 13,026,713,164 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>9,429,136,437</i> | <i>56,658,284</i> | <i>19,223,454,557</i> | <i>12,955,836,236</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 2,316,436,365 | 3,201,613,270 | 9,888,021,184 | 7,923,496,429 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 1,236,627,135 | 1,363,351,202 | 3,606,284,751 | 4,294,859,565 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (7,272,665,866) | 168,573,684 | (10,404,819,730) | (10,555,609,063) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 7,105,942,919 | 181,963,181 | 7,633,803,101 | 950,882,259 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.9 | 628,446,433 | 420,397,461 | 628,956,316 | 426,707,503 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 6,477,496,486 | (238,434,280) | 7,004,846,785 | 524,174,756 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (795,169,380) | (69,860,596) | (3,399,972,945) | (10,031,434,307) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (795,169,380) | (69,860,596) | (3,399,972,945) | (10,031,434,307) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

Cà Mau, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Kế toán trưởng



TRẦN QUỐC PHONG

Giám đốc



NGUYỄN TẤN DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***QUÝ III - NĂM 2018**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (3,399,972,945) | (10,030,634,307) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 3,524,905,467 | 3,723,242,783 |
| - Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | | (238,736,890) | 61,460,299 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 1,041,896,656 | 20,439,828 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (63,681,287) | (11,729,048) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 19,223,454,557 | 12,955,836,236 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 20,087,865,558 | 6,718,615,791 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 5,343,272,433 | 4,168,984,711 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 13,206,422,936 | (43,573,477,946) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (29,465,335,935) | 39,135,944,706 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 888,769,267 | (678,616,900) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (36,635,966) | (131,155,028) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 15 | | 2,523,584,011 | 10,228,050 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 35,000,000 | 130,000,000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 12,582,942,304 | 5,780,523,384 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (677,640,909) | (494,003,821) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý các tài sản khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1,566,566 | 1,500,998 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (676,074,343) | (492,502,823) |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 41,396,109,940 | 126,853,519,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (57,163,289,744) | (137,481,784,771) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (15,767,179,804) | (10,628,265,771) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (3,860,311,843) | (5,340,245,210) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4,905,158,926 | 6,467,256,954 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 8,649,481 | 13,561,228 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 1,053,496,564 | 1,140,572,972 |

Cà Mau, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Kế toán trưởng



TRẦN QUỐC PHONG

Giám đốc



NGUYỄN TẤN DƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Nhập Khẩu Minh Hải được thành lập theo giấy phép số 16 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Cà Mau ngày 16 tháng 05 năm 1998 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 058817 ngày 12 tháng 08 năm 1998 và mười (10) giấy phép điều chỉnh số do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của công ty tại số 09 đường Cao Thắng, Thành phố Cà Mau, Việt nam
Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 153.227.230.000 đồng

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy phép kinh doanh số: 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và các giấy phép bổ sung hoạt động kinh doanh đến thời điểm hiện tại là lần 10 ngày 08 tháng 07 năm 2015 của Công ty là:

- Chế biến kinh doanh xuất khẩu thủy sản và nội địa.
- Nuôi tôm, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản.
- Nhập nguyên liệu, vật liệu, phụ liệu và vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu. Nhập khẩu máy móc thiết bị để kinh doanh và phục vụ sản xuất xuất khẩu.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng Ô tô.
- Nuôi trồng thủy sản.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu thủy sản bị ảnh hưởng nhiều bởi việc kiểm tra dư lượng kháng sinh của các thị trường Nhật, Mỹ, Châu Âu. Do đó doanh thu công ty có thể bị tác động bởi các quyết định của cơ quan kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm ở các quốc gia trong khu vực nêu trên

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư Số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính dưới dạng Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 01 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 01 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 01 - 07 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 05 - 20 năm |

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí vụ kiện chống bán phá giá

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí trả trước phát sinh trong năm tài chính là chi phí điện, dịch vụ vận tải, bảo vệ, sửa xe và xử lý tôm ...

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.9 Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10 Ghi nhận thu nhập khác

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Ghi nhận theo thực tế phát sinh

4.11 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Ghi nhận chi phí khác

Chi phí hoặc các khoản lỗ không liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Các khoản chi phí không được xác định là hợp lệ theo qui định của cơ quan thuế.

4.13 Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 364,961,904 | 432,012,340 |
| VND (Việt Nam đồng) | 142,633,318 | 207,093,947 |
| USD | 222,328,586 | 224,918,393 |
| Tiền gửi ngân hàng | 688,534,660 | 4,473,146,586 |
| Tiền gửi VND | 215,940,339 | 227,680,644 |
| Tiền gửi USD | 472,594,321 | 4,245,465,942 |
| | 1,053,496,564 | 4,905,158,926 |

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|------------------|
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Camimex: 494.361CP) | - | 13,357,041,460 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, cổ phiếu Camimex | - | (11,137,809,060) |

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| V-Star Seafood, Inc. | 106,212,477 | 6,312,339,623 |
| MK Seafood Co.,Ltd | 1,634,186,840 | 2,287,261,140 |
| Golden Seafoof | 1,319,452,868 | 1,319,452,868 |
| Itochu Corporation TOKFJ | 1,550,150,929 | - |
| Công ty CP CBTS XNK Minh Cường | 477,244,846 | - |
| Các khách hàng khác | 114,959,386 | 1,448,073,067 |

| | | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Cộng | 5,202,207,346 | 11,367,126,698 |
| 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| Ông Châu Minh Khải | 831,909,723 | 831,909,723 |
| Hiệp hội Thủy sản (Vasep) | 374,630,424 | |
| Các nhà cung cấp khác | 2,069,013,425 | 819,509,012 |
| Cộng | 3,275,553,572 | 1,651,418,735 |
| 5.5 Phải thu ngắn hạn khác | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| Ông Nguyễn Hoàng Chơn - Tạm ứng tiền hàng | 7,719,317,785 | 7,719,317,785 |
| Tạm ứng cổ tức | 1,085,810,680 | 1,085,810,680 |
| Tạm ứng công tác | 130,597,445 | 165,136,650 |
| Các đối tượng khác | 742,528,124 | 943,484,940 |
| Cộng | 9,678,254,034 | 9,913,750,055 |
| 5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| Ông Nguyễn Hoàng Chơn (Quá hạn trên 3 năm) | (7,719,317,785) | (7,719,317,785) |
| Ông Châu Minh Khải (Quá hạn trên 3 năm) | (831,909,723) | (831,909,723) |
| Tạm ứng cổ tức (Quá hạn trên 3 năm) | (1,085,810,680) | (1,085,810,680) |
| Các đối tượng khác (Quá hạn trên 3 năm) | (421,761,096) | (418,261,096) |
| Cộng | (10,058,799,284) | (10,055,299,284) |
| 5.7 Hàng tồn kho | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 626,446,445 | 437,819,273 |
| Công cụ, dụng cụ | 1,504,756,192 | 1,315,468,191 |
| Thành phẩm | 23,056,619,979 | 36,640,958,088 |
| Cộng | 25,187,822,616 | 38,394,245,552 |
| 5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn | | |
| 5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| Công cụ, dụng cụ | 102,653,017 | 100,253,586 |
| Sửa chữa ngoài | 66,417,731 | 49,599,997 |
| Các đối tượng khác | 38,205,968 | 112,406,927 |
| Cộng | 207,276,716 | 262,260,510 |
| 5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| Công cụ, dụng cụ | 694,595,533 | 1,154,983,232 |
| Sửa chữa ngoài | 756,932,928 | 991,987,148 |
| Thuê đất | 937,433,234 | 1,040,322,242 |
| Các đối tượng khác | 98,484,848 | 133,939,394 |
| Cộng | 2,487,446,543 | 3,321,232,016 |

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CTY CP CHẾ BIẾN THỦY SẢN XK MINH HẢI
Số 09 Đường Cao Thắng, Thành phố Cà Mau.

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--|--------------------------|------------------|------------------------|------------------|-----------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23,230,847,501 | 62,293,476,146 | 5,178,091,655 | 518,557,652 | - | 91,220,972,954 |
| Số tăng trong kỳ | 677,640,909 | - | - | - | - | 677,640,909 |
| - <i>Mua trong kỳ</i> | - | - | - | - | - | - |
| - <i>Đầu tư xây dựng cơ bản</i> | 677,640,909 | - | - | - | - | 677,640,909 |
| Số giảm trong kỳ | - | 14,747,102,773 | 4,475,000,000 | - | - | 19,222,102,773 |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | 14,747,102,773 | 4,475,000,000 | - | - | 19,222,102,773 |
| - <i>Giảm khác</i> | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 23,908,488,410 | 47,546,373,373 | 703,091,655 | 518,557,652 | - | 72,676,511,090 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 21,018,723,509 | 52,159,534,497 | 5,178,091,655 | 458,023,340 | - | 78,814,373,001 |
| Số tăng trong kỳ | 624,788,717 | 2,334,643,095 | - | 21,943,222 | - | 2,981,375,034 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 624,788,717 | 2,334,643,095 | - | 21,943,222 | - | 2,981,375,034 |
| - <i>Tăng khác</i> | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | 14,203,572,340 | 4,475,000,000 | - | - | 18,678,572,340 |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | 14,203,572,340 | 4,475,000,000 | - | - | 18,678,572,340 |
| - <i>Giảm khác</i> | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 21,643,512,226 | 40,290,605,252 | 703,091,655 | 479,966,562 | - | 63,117,175,695 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 2,212,123,992 | 10,133,941,649 | - | 60,534,312 | - | 12,406,599,953 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 2,264,976,184 | 7,255,768,121 | - | 38,591,090 | - | 9,559,335,395 |

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa | Tổng cộng |
|--|-------------------|--------------------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 1,603,074,205 | 107,115,802 | 1,710,190,007 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1,603,074,205 | 107,115,802 | 1,710,190,007 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 403,074,205 | 105,988,457 | 509,062,662 |
| Khấu hao trong kỳ | 22,567,912 | 1,127,345 | 23,695,257 |
| Giảm trong kỳ | 22,567,912 | - | 22,567,912 |
| - Thanh lý nhượng bán | 22,567,912 | - | 22,567,912 |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 403,074,205 | 107,115,802 | 510,190,007 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1,200,000,000 | 1,127,345 | 1,201,127,345 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1,200,000,000 | - | 1,200,000,000 |

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư công ty liên kết và góp vốn liên doanh | 14,987,000 | 192,445,000,000 | 14,987,000 | 192,445,000,000 |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang | 14,987,000 | 192,445,000,000 | 14,987,000 | 192,445,000,000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 9,770 | 97,700,000 | 9,770 | 97,700,000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN | 9,770 | 97,700,000 | 9,770 | 97,700,000 |
| Cộng | | 192,542,700,000 | | 192,542,700,000 |

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Thủy sản Safe anh Fresh | 12,964,663,630 | 35,513,083,800 |
| Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn | 7,546,167,558 | 7,546,167,558 |
| Công ty TNHH NYD LOGISTICE | 115,819,198 | 890,830,410 |
| DNTN DV DL Quách Long | 229,742,700 | - |
| Công ty TNHH MTV Lâm Phạm Hồng Quyên | 585,989,550 | 779,236,359 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải trả nhà cung cấp khác | 4,270,065,211 | 3,926,915,749 |
| Cộng | 25,712,447,847 | 48,656,233,876 |
| | - | |
| 5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| Công ty cổ phần Thủy sản Kiên Giang | - | 6,136,747,758 |
| Shian Yurs Industrial | 415,352,448 | 580,648,516 |
| Các đối tượng khác | 447,309,374 | 693,382,988 |
| Cộng | 862,661,822 | 7,410,779,262 |
| | - | |
| 5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| Thuế nhập khẩu | (75,552,456) | (58,653,033) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 243,058,266 | 243,058,266 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 32,098,307 | 42,561,660 |
| Tiền thuê đất | - | (33,550,001) |
| Cộng | 199,604,117 | 193,416,892 |
| | - | |
| 5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác | | |
| 5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm | 293,031,411 | 291,731,484 |
| Phải trả cổ tức | 839,868,600 | 839,868,600 |
| Phải trả chi phí lãi vay | 149,005,422,520 | 129,818,603,929 |
| Phải trả đối tượng khác | 640,829,764 | 640,829,764 |
| Cộng | 150,779,152,295 | 131,591,033,777 |
| | - | |
| 5.15.2 Phải trả dài hạn khác | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| Nhận ký quỹ (Công Thịnh Long) | 100,000,000 | 100,000,000 |
| Nhận ký quỹ (Cơ sở thu mua PL Ngươn Thảo Phong) | - | 20,000,000 |
| Nhận ký quỹ (Cơ sở thu mua PL Diệu Lanh) | 50,000,000 | - |
| Cộng | 150,000,000 | 120,000,000 |

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| <u>Ngân hàng</u> | <u>Khế ước</u> | <u>30/09/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---------------------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau | Vay chiết khấu USD | | 2,246,712,000 |
| Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau | Vay ngắn hạn VND | 85,306,852,224 | 87,820,809,038 |
| Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau | Vay ngắn hạn USD | 34,283,260,000 | 35,428,920,000 |
| Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau | Vay trung hạn VND | 6,191,330,316 | 6,191,330,316 |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Cà Mau | Vay ngắn hạn VND | 12,237,618,926 | 12,437,618,926 |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Cà Mau | Vay ngắn hạn USD | 77,148,785,780 | 77,872,922,340 |
| CN Ngân hàng Phát triển KV Minh Hải | Vay ngắn hạn VND | 25,067,578,010 | 32,324,000,000 |
| Vay nhân viên Công ty | Vay vốn | 300,650,000 | 738,000,000 |
| | | <u>240,536,075,256</u> | <u>255,060,312,620</u> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn 09 tháng đầu năm 2018 như sau:

| | <u>01/01/2018</u> | <u>Số tiền vay trong kỳ</u> | <u>Số tiền trả trong kỳ</u> | <u>30/09/2018</u> |
|-------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 248,130,982,304 | 41,396,109,940 | (55,482,997,304) | 234,044,094,940 |
| Vay nhân viên Công ty | 738,000,000 | | (437,350,000) | 300,650,000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 6,191,330,316 | | | 6,191,330,316 |
| | <u>255,060,312,620</u> | <u>41,396,109,940</u> | <u>(55,920,347,304)</u> | <u>240,536,075,256</u> |

5.17 Nguồn vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác thuộc CSH | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận | Cộng |
|--------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Số dư đầu năm trước | 153,227,230,000 | 97,954,499,200 | 1,502,542,138 | (2,715,320,000) | - | 6,912,103,414 | - | (393,753,304,929) | (136,872,250,177) |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | (38,520,620,725) | (38,520,620,725) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 153,227,230,000 | 97,954,499,200 | 1,502,542,138 | (2,715,320,000) | - | 6,912,103,414 | - | (432,273,925,654) | (175,392,870,902) |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận tăng trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | (3,399,972,945) | (3,399,972,945) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 153,227,230,000 | 97,954,499,200 | 1,502,542,138 | (2,715,320,000) | - | 6,912,103,414 | - | (435,673,898,599) | (178,792,843,847) |

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Tấn Dương | 51,996,250,000 | 13,679,210,000 |
| Ông Nguyễn Phú Dũng | 20,993,170,000 | 15,006,530,000 |
| Ông Huỳnh Hải Triều | 15,658,500,000 | 37,540,690,000 |
| Các cổ đông khác | 64,579,310,000 | 87,000,800,000 |
| Cộng | 153,227,230,000 | 153,227,230,000 |

5.17.3 Cổ phiếu

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15,322,723 | 15,322,723 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15,322,723 | 15,322,723 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15,322,723 | 15,322,723 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | (279,562) | (279,562) |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15,043,161 | 15,043,161 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15,043,161 | 15,043,161 |
| - Cổ phiếu chiến lược | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành: VND | 10,000 | 10,000 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

| | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng | 39,591,177,428 | 88,592,917,836 | 203,964,592,178 | 223,989,366,397 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11,045,720,845 | 4,936,052,170 | 17,403,005,497 | 10,641,313,755 |
| Doanh thu khác | - | - | 1,725,000 | 7,955,454 |
| Cộng | 50,636,898,273 | 93,528,970,006 | 221,369,322,675 | 234,638,635,606 |

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------|----------|--------------------|------------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Hàng bán bị trả lại | - | 790,545,920 | - | 4,831,257,452 |
| Cộng | - | 790,545,920 | - | 4,831,257,452 |

6.1.3 Doanh thu thuần về cung cấp hàng hoá dịch vụ

| | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng | 39,591,177,428 | 87,802,371,916 | 203,964,592,178 | 219,158,108,945 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11,045,720,845 | 4,936,052,170 | 17,403,005,497 | 10,641,313,755 |
| Doanh thu khác | - | - | 1,725,000 | 7,955,454 |
| Cộng | 50,636,898,273 | 92,738,424,086 | 221,369,322,675 | 229,807,378,154 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 35,555,766,935 | 84,265,942,646 | 183,084,932,347 | 206,016,352,070 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 9,466,433,026 | 3,803,448,457 | 15,443,483,976 | 9,538,589,548 |
| Giá vốn khác | | | 1,725,000 | 440,000 |
| Cộng | 45,022,199,961 | 88,069,391,103 | 198,530,141,323 | 215,555,381,618 |

6.3 Doanh thu tài chính

| | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 892,049 | 415,457 | 1,566,566 | 1,500,998 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 54,379,710 | 120,748,000 | 424,765,655 | 10,228,050 |
| Lãi đầu tư | 40,784,000 | - | 62,114,721 | 425,734,511 |
| Cộng | 96,055,759 | 121,163,457 | 488,446,942 | 437,463,559 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------------------------|----------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 9,429,136,437 | 56,658,284 | 18,370,206,591 | 12,955,836,236 |
| Chi phí dự phòng | - | - | 611,011,076 | 50,437,100 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 1,220,000 | - | 1,256,924,422 | 20,439,828 |
| Cộng | 9,430,356,437 | 56,658,284 | 20,238,142,089 | 13,026,713,164 |

6.5 Chi phí bán hàng

| | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------------------------|---------------|---------------|------------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí kiểm nghiệm, kiểm mẫu | 350,143,286 | 505,706,000 | 1,171,071,786 | 1,080,021,431 |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 550,442,962 | 573,195,003 | 2,562,405,816 | 1,461,115,070 |
| Chi phí vận chuyển, cước tàu | 1,027,547,625 | 1,246,958,662 | 3,913,675,778 | 3,275,513,868 |
| Chi phí bán hàng khác | 388,302,492 | 875,753,605 | 2,240,867,804 | 2,106,846,060 |

| Cộng | 2,316,436,365 | 3,201,613,270 | 9,888,021,184 | 7,923,496,429 |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lương quản lý | 591,996,300 | 613,660,900 | 1,868,828,360 | 2,001,338,295 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 116,325,920 | 257,594,896 | 267,909,600 | 657,553,808 |
| Chi phí quản lý khác | 528,304,915 | 492,095,406 | 1,469,546,791 | 1,635,967,462 |
| Cộng | 1,236,627,135 | 1,363,351,202 | 3,606,284,751 | 4,294,859,565 |
| 6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố. | | | | |
| | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 26,764,687,162 | 105,841,077,298 | 139,528,279,546 | 226,268,454,492 |
| Chi phí nhân công | 7,619,802,141 | 7,497,205,825 | 19,449,015,097 | 18,586,698,399 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,005,658,807 | 1,255,421,836 | 3,084,264,042 | 3,826,131,801 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7,140,224,323 | 7,896,940,441 | 22,675,131,530 | 17,021,283,737 |
| Chi phí khác bằng tiền | 417,202,603 | 473,054,377 | 1,196,739,296 | 1,241,276,098 |
| Cộng | 42,947,575,036 | 122,963,699,777 | 185,933,429,511 | 266,943,844,527 |
| 6.8 Thu nhập khác | | | | |
| | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Thu từ bán phế liệu, phế phẩm | 132,044,329 | 137,868,790 | 400,930,546 | 612,021,199 |
| Thu nhập khác | 17,476,600 | 44,094,391 | 68,155,565 | 101,661,060 |
| Thu thanh lý TSCĐ | 6,956,421,990 | - | 7,164,716,990 | 237,200,000 |
| Cộng | 7,105,942,919 | 181,963,181 | 7,633,803,101 | 950,882,259 |
| 6.9 Chi phí khác | | | | |
| | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Thanh lý vật tư | - | 409,205,255 | - | 409,205,255 |
| -Chi thanh lý tài sản | 543,530,433 | - | 543,530,433 | - |
| -Chi phí khác | 84,916,000 | 11,192,206 | 85,425,883 | 17,502,248 |
| Cộng | 628,446,433 | 420,397,461 | 628,956,316 | 426,707,503 |

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng,

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của luật pháp hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác (3):

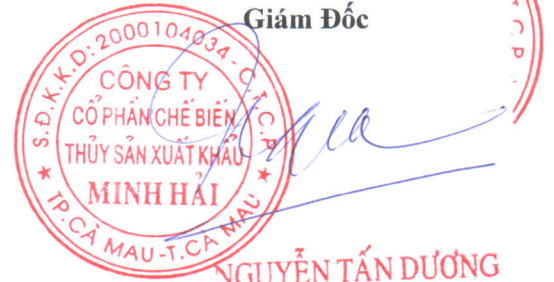
Kế toán trưởng



TRẦN QUỐC PHONG

Cà Mau, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Giám Đốc



NGUYỄN TẤN DƯƠNG